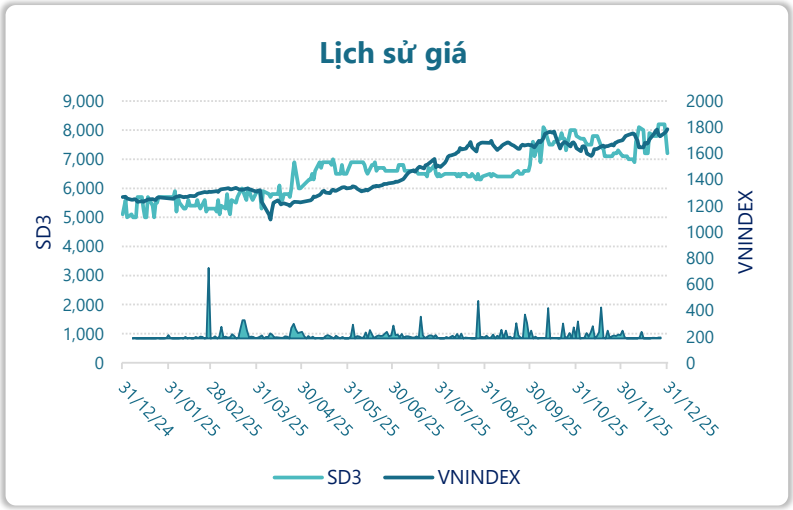
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	115
P/E	3.9
EPS	1,832

DT thuần

Q4/25

45.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.5| 74.5%

YoY: ▲ 3.50| 8.4%

LN sau thuế

Q4/25

26.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.5| 528%

YoY: ▼8.60| -24.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

47.3%

+/- YoY: ▲ 32.3%

DT thuần

2025

170

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.0| 35.0%

LN sau thuế

2025

30.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.0| 1632%

ROE

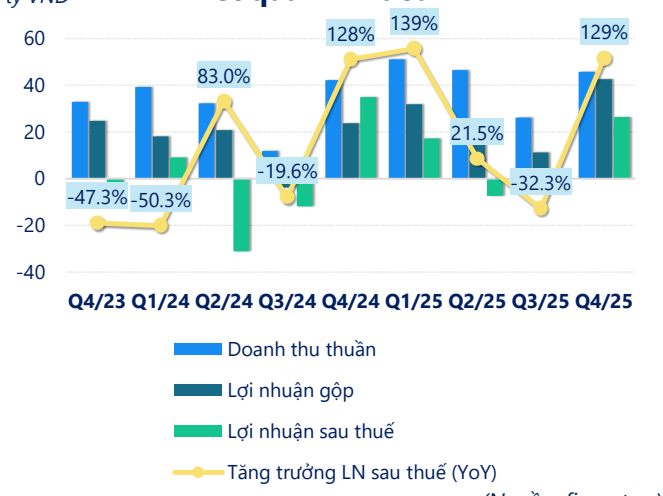
2025

43.1%

+/- YoY: ▲ 47.3%

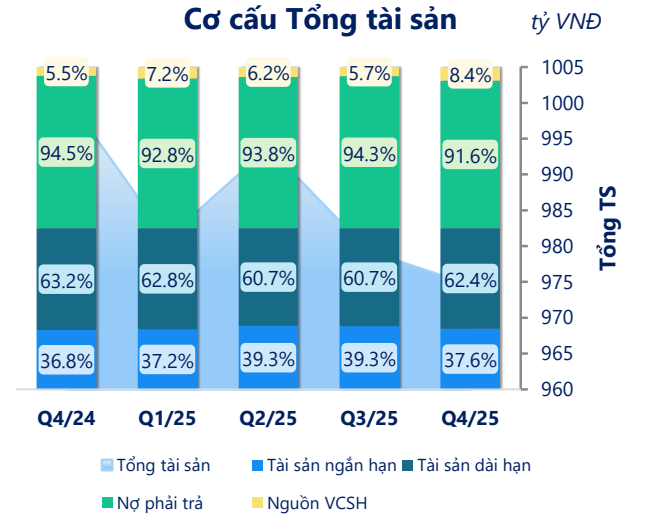
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



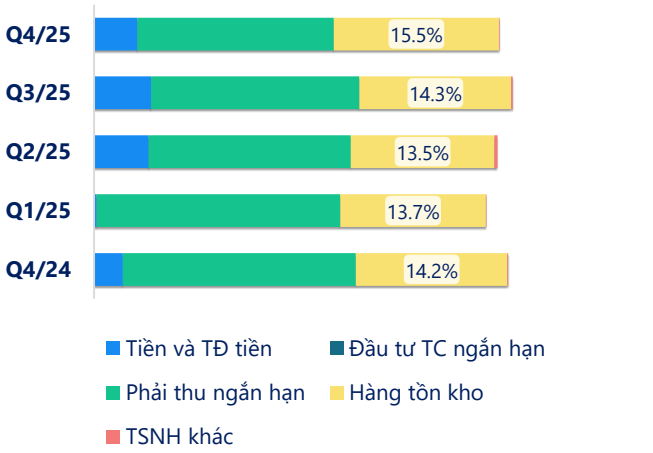
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



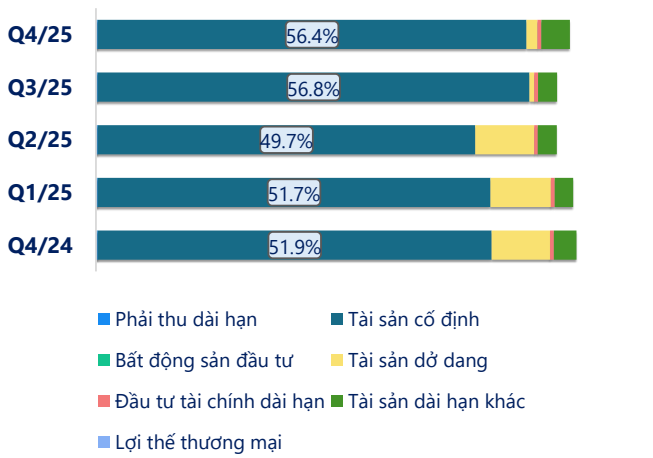
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



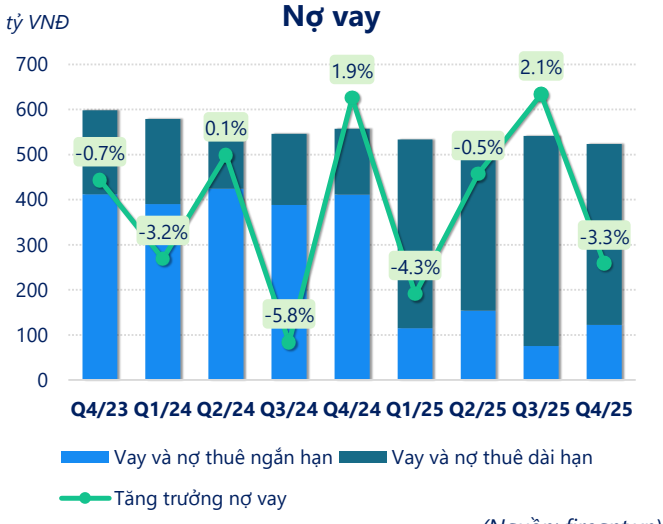
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



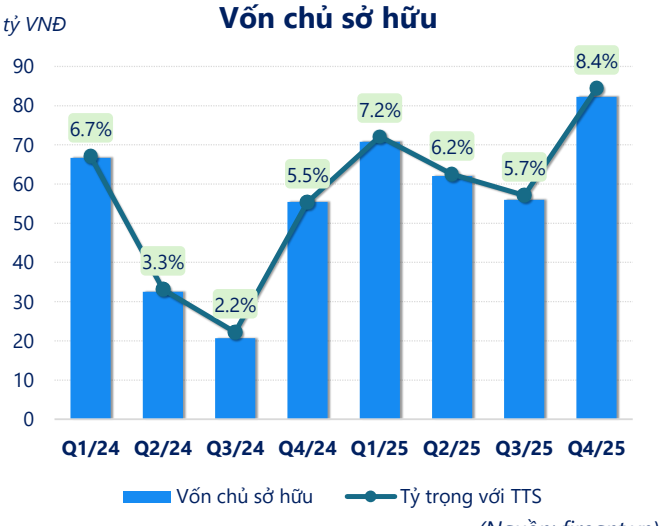
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



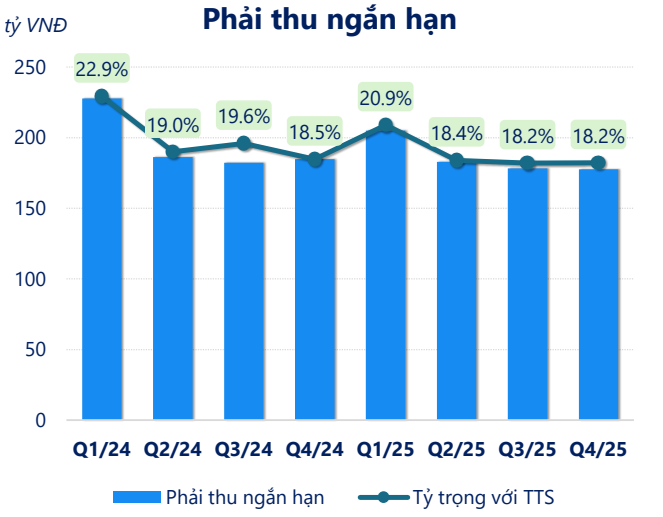
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



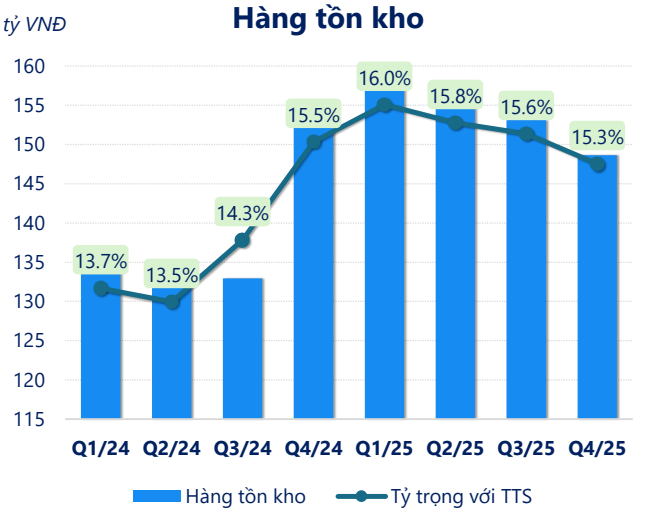
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



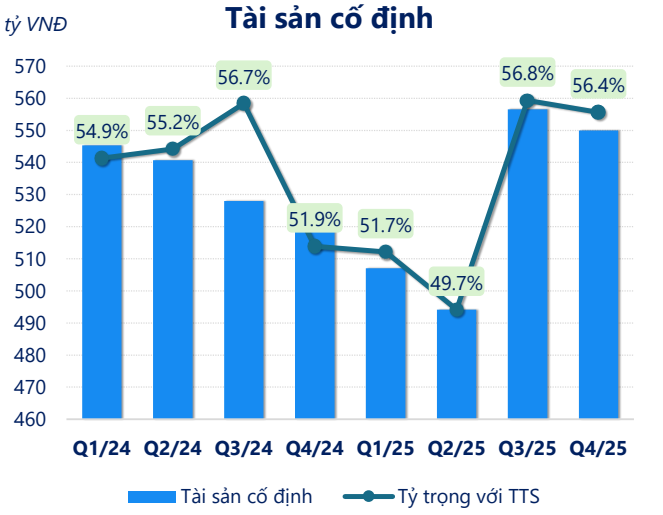
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



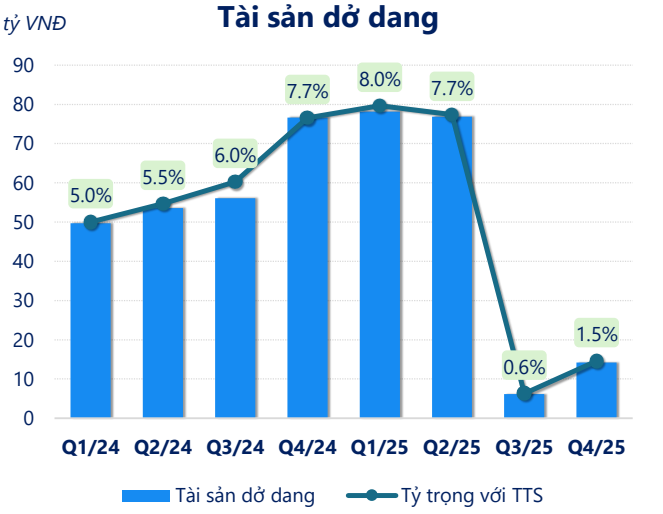
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



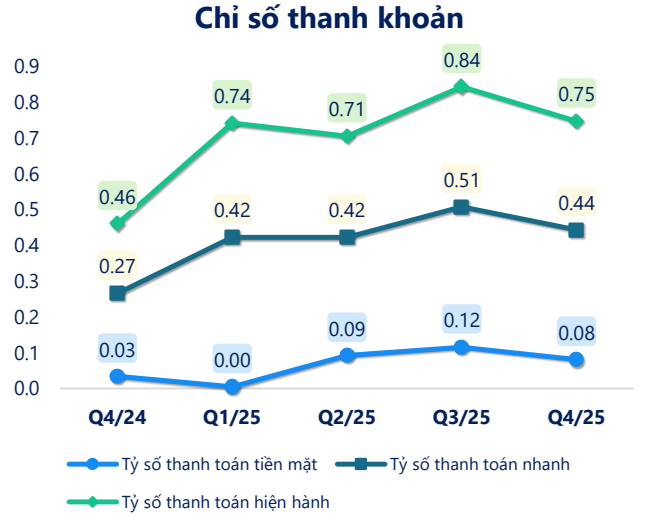
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



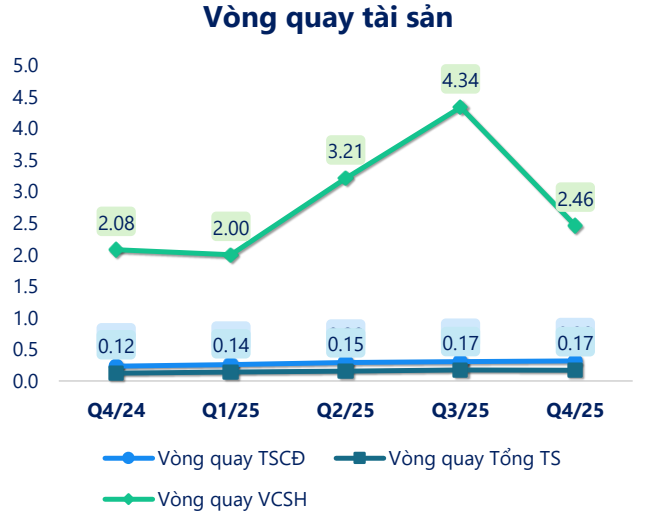
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,001**	**981**	**994**	**979**	**975**
Tài sản ngắn hạn	**368**	**365**	**391**	**385**	**366**
Tiền và tương đương tiền	27.0	2.32	51.1	52.6	39.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	185	205	183	178	178
Hàng tồn kho	155	157	157	153	149
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.41	0.19	0.90	0.58
Tài sản dài hạn	**633**	**616**	**603**	**594**	**608**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	2.25	2.25	2.25
Tài sản cố định	519	507	494	557	550
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	76.6	78.2	76.9	6.17	14.2
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	4.96	4.83	4.83	4.83
Tài sản dài hạn khác	29.9	23.9	24.7	24.6	36.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**945**	**910**	**932**	**923**	**892**
Nợ ngắn hạn	**799**	**492**	**554**	**456**	**491**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	115	154	75.0	122
Phải trả người bán ngắn hạn	120	105	129	123	94.7
Nợ dài hạn	146	419	378	467	401
Vay và nợ thuê dài hạn	146	418	377	467	401
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.4**	**70.8**	**62.1**	**55.9**	**82.3**
Vốn chủ sở hữu	**55.4**	**70.8**	**62.1**	**55.9**	**82.3**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)